

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2016

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2015
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	516,848,895,204	446,678,826,419	1,415,510,363,062	1,084,330,938,260
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		719,625,826	709,075,478	1,455,320,428	1,089,117,380
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		516,129,269,378	445,969,750,941	1,414,055,042,634	1,083,241,820,880
4.	Giá vốn hàng bán	11	6.2	447,671,862,278	391,107,805,594	1,234,762,952,656	970,886,762,814
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		68,457,407,100	54,861,945,347	179,292,089,978	112,355,058,066
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	4,194,655,574	4,853,270,235	19,141,033,564	16,671,791,443
7.	Chi phí tài chính	22	6.4	7,952,770,401	15,505,211,653	24,713,102,156	34,360,323,431
8.	Trong đó: chi phí lãi vay	23		6,033,870,684	6,224,913,887	17,568,224,760	16,821,980,614
9.	Chi phí bán hàng	24		13,726,880,670	18,495,177,053	32,479,930,288	55,997,262,914
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16,797,386,364	7,113,443,444	41,701,876,005	24,684,218,317
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		34,175,025,239	18,601,383,432	99,538,215,093	13,985,044,847
12.	Thu nhập khác	31		4,188,658,004	1,412,113,552	6,951,407,473	1,481,404,006
13.	Chi phí khác	32		13,779,258	1,159,734	21,924,316	3,362,007
14.	Lợi nhuận khác	40		4,174,878,746	1,410,953,818	6,929,483,157	1,478,041,999
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		38,349,903,985	20,012,337,250	106,467,698,250	15,463,086,846
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		6,988,573,888	2,652,954,773	14,353,431,495	2,652,954,773
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		31,361,330,097	17,359,382,477	92,114,266,755	12,810,132,073

18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Hòa Thị Thu Hà



Nguyễn Lê Trung

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		911,118,924,386	807,996,288,735
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	167,762,656,716	340,135,133,873
1.	Tiền	111		76,062,656,716	184,950,133,873
2.	Các khoản tương đương tiền	112		91,700,000,000	155,185,000,000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		464,613,874,690	261,828,536,864
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		161,219,079,224	95,744,225,206
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		263,596,947,310	75,157,215,135
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Các khoản phải thu khác	136	5.2	40,264,979,394	90,927,096,523
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(467,131,238)	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		249,711,882,703	185,010,410,221
1.	Hàng tồn kho	141	5.3	249,711,882,703	185,010,410,221
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		29,030,510,277	21,022,207,777
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		17,333,682,893	14,666,447,772
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		11,687,648,584	6,355,760,005
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		9,178,800	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,415,293,071,396	1,012,840,136,561
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		564,184,505,857	502,626,611,247
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5.4	547,024,916,398	484,963,621,665

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MTX AN PHÁT

Địa chỉ: Lô 11-12 Cụm Cn An Đồng, Nam Sách, tỉnh Hải Dương

Điện thoại: 0320.3752966

Fax: 0320.3752968

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2016

Mẫu số :Q-01d

	<i>Nguyên giá</i>	222		868,991,872,279	761,280,231,481
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(321,966,955,881)	(276,316,609,816)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	5.5	17,159,589,459	17,662,989,582
	<i>Nguyên giá</i>	228		20,333,883,100	20,333,883,100
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(3,174,293,641)	(2,670,893,518)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		664,743,843,227	191,029,377,412
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		664,743,843,227	191,029,377,412
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		166,675,501,255	306,487,553,255
1.	Đầu tư vào công ty con	251	5.6	133,768,948,000	273,581,000,000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.7	32,906,553,255	32,906,553,255
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260		19,689,221,057	12,696,594,647
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		19,689,221,057	12,696,594,647
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,326,411,995,782	1,820,836,425,296
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		1,465,253,766,701	1,039,632,585,535
I.	Nợ ngắn hạn	310		854,845,546,857	586,432,424,269
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		259,181,508,214	196,771,104,219
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9,196,342,603	11,870,532,167
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		7,038,114,189	5,523,024,485
4	Phải trả người lao động	314		4,598,563,872	4,352,175,205
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.8	3,475,649,874	3,202,922,046
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	571,103,135,461	364,130,606,839
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		252,232,644	582,059,308
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		610,408,219,844	453,200,161,266
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MTX AN PHÁT

Địa chỉ: Lô 11-12 Cụm Cn An Đồng, Nam Sách, tỉnh Hải Dương

Điện thoại: 0320.3752966

Fax: 0320.3752968

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2016

Mẫu số : Q-01d

7	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.10	312,683,219,844	156,262,661,266
9	Trái phiếu chuyển đổi	339	5.11	297,725,000,000	296,937,500,000
10	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
	B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		861,158,229,081	781,203,839,761
	I. Vốn chủ sở hữu	410	5.11	861,158,229,081	781,203,839,761
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		518,999,880,000	494,999,880,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		494,999,880,000	494,999,880,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		24,000,000,000	
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		153,263,767,329	147,408,567,329
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		33,886,962,310	31,886,168,760
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11,612,477,781	11,612,477,781
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		143,395,141,661	95,296,745,891
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		51,280,874,906	95,296,745,891
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		92,114,266,755	
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1	Nguồn kinh phí	432			
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,326,411,995,782	1,820,836,425,296

Hải Dương, ngày 26 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Ho

Kế toán trưởng

Huà

Hòa Thị Thu Hà

Giám đốc



Nguyễn Lê Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2016

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2016	Quý 3 năm 2015
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		106,467,698,250	15,463,086,846
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		58,773,287,493	53,613,413,450
-	Các khoản dự phòng	03		467,131,238	
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		305,096,364	1,432,913,754
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15,033,423,802)	(8,972,556,399)
-	Chi phí lãi vay	06		17,568,224,760	16,821,980,614
-	Các khoản điều chỉnh khác	07			
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		168,548,014,303	78,358,838,265
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(259,327,788,181)	(108,307,705,033)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(64,701,472,482)	(15,010,230,726)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		217,768,334,447	75,293,623,023
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(9,659,861,531)	(10,723,679,527)
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(17,568,224,760)	(16,821,980,614)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12,858,411,451)	-
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		50,785,197,738	45,716,824,216
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3,874,070,029)	(2,069,408,785)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		69,111,718,054	46,436,280,819
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(771,096,963,942)	(144,399,700,459)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		25,914,369,817	5,661,363,636
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	20,000,000,000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(213,200,000,000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		140,095,852,000	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,854,461,294	8,262,939,250
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(596,232,280,831)	(323,675,397,573)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MTX AN PHÁT

Địa chỉ: Lô 11-12 Cụm CN An Đồng, Nam Sách, tỉnh Hải Dương

Điện thoại: 0320.3752966

Fax: 0320.3752968

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2016

Mẫu số : Q-03d

1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		25,905,200,000	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,362,179,401,158	1,092,246,504,685
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(998,642,875,377)	(1,005,939,612,122)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(34,609,811,600)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		354,831,914,181	86,306,892,563
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(172,288,648,596)	(190,932,224,191)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		340,135,133,873	327,833,894,721
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại t	61		(83,828,561)	359,608,678
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		167,762,656,716	137,261,279,208

Hải Dương, ngày 26 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Hòa Thị Thu Hà



Nguyễn Lê Trung

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VÀ MÔI TRƯỜNG XANH AN PHÁT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CTY MẸ QUÝ III NĂM 2016**

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 09 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0800373586 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 26 tháng 2 năm 2009. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 20 ngày 20 tháng 10 năm 2015.

Công ty có tên giao dịch: AN PHAT PLASTIC AND GREEN ENVIRONMENT JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANPHAT., JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa, bao bì nhựa các loại;
- Sản xuất các sản phẩm nhựa (PP, PE);
In và các dịch vụ in quảng cáo trên bao bì
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Mua bán hàng may mặc;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế, chuyển giao công nghệ;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa;
- Vận chuyển hàng hoá, hành khách bằng ô tô và các hoạt động phụ trợ cho vận tải;
- Hoạt động thu gom, xử lý tiêu huỷ rác thải;
- Tái chế phế liệu; và
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất rác thải; sản xuất máy móc thiết bị phục vụ ngành nhựa.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2015 đến 30 tháng 06 năm 2015.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do

đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của thông tư số 179/2012/TT-BTC. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của thông tư số 179/2012/TT-BTC.

Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua đồng thời xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá vốn bán hàng được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Tại thời điểm lập báo cáo, Công ty được miễn số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy số 5. Thuế suất thuế thu nhập đối với hoạt động SXKD Nhà máy số 1, số 2, số 3, hoạt động thương mại và hoạt động khác là 22%

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TỐAN

5.1 TIỀN

	<u>30/9/2016</u>	<u>1/1/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	5,465,103,406	5,602,844,977
Tiền gửi ngân hàng	70,597,553,310	179,347,288,896
Tiền đang chuyển	-	-
Tương đương tiền	91,700,000,000	155,185,000,000
Cộng	<u>167,762,656,716</u>	<u>340,135,133,873</u>

5.2 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>30/9/2016</u>	<u>1/1/2016</u>
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tạm ứng	8,484,662,432	31,219,964,303
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3,070,752,157	37,190,398,970
Phải thu thuế GTGT được hoàn	26,854,992,603	15,220,091,866
Phải thu khác	1,854,572,202	7,296,641,384
Cộng	<u>40,264,979,394</u>	<u>90,927,096,523</u>

5.3 HÀNG TỒN KHO

	<u>30/9/2016</u>	<u>1/1/2016</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	183,518,826,282	135,841,803,106
Công cụ, dụng cụ	8,519,318,086	6,003,822,867
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16,908,761,786	14,092,508,217
Thành phẩm	40,764,976,549	29,072,276,031
Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng	<u>249,711,882,703</u>	<u>185,010,410,221</u>

5.4 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, sức vật làm việc, cho sản phẩm	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Số dư tại ngày 01/01/2016	126,168,066,886	533,514,186,563	70,166,479,663	2,237,712,418	13,768,983,000	15,424,802,951	761,280,231,481
Mua trong kỳ	5,566,363,636	95,853,034,295	32,661,736,936			170,000,000	134,251,134,867
Đầu tư XDCB hoàn thành	5,815,454,545						5,815,454,545
Tặng khác							-
Chuyển sang bất động sản đầu tư		3,756,291,654	28,598,656,960				-
Thanh lý, nhượng bán							-
Giảm khác							32,354,948,614
Số dư tại ngày 30/09/2016	137,549,885,067	625,610,929,204	74,229,559,639	2,237,712,418	13,768,983,000	15,594,802,951	868,991,872,279
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư tại ngày 01/01/2016	29,023,890,566	217,181,898,886	22,692,445,513	1,087,267,023	3,699,322,077	2,631,785,751	276,316,609,816
Khấu hao trong kỳ	6,363,490,137	42,848,836,173	7,238,926,773	200,764,638	576,847,125	1,041,022,524	58,269,887,370
Thanh lý, nhượng bán		3,400,637,337	9,218,903,968				12,619,541,305
Giảm khác							-
Số dư tại ngày 30/09/2016	35,387,380,703	256,630,097,722	20,712,468,318	1,288,031,661	4,276,169,202	3,672,808,275	321,966,955,881
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2016	97,144,176,320	316,332,287,677	47,474,034,150	1,150,445,395	10,069,660,923	12,793,017,200	484,963,621,665
Tại ngày 30/09/2016	102,162,504,364	368,980,831,482	53,517,091,321	949,680,757	9,492,813,798	11,921,994,676	547,024,916,398

5.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2016	20,180,997,440	152,885,660	20,333,883,100
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2016	20,180,997,440	152,885,660	20,333,883,100
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại ngày 01/01/2016	2,604,202,304	66,691,214	2,670,893,518
Khấu hao trong kỳ	476,650,125	26,749,998	503,400,123
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2016	3,080,852,429	93,441,212	3,174,293,641
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại ngày 01/01/2016	17,576,795,136	86,194,446	17,662,989,582
Số dư tại ngày 30/09/2016	17,100,145,011	59,444,448	17,159,589,459

5.6 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

+ Đầu tư vào cty CP nhựa và Khoáng sản An Phát- Yên Bái

Đây là khoản đầu tư góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái (sau đây gọi tắt là “Công ty con”) theo quyết định số 0109/2009/NQ-HĐQT ngày 5/9/2009 của Chủ tịch Hội đồng quản trị, theo đó Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát góp vốn 79.000.000.000 đồng trong tổng số 86.000.000.000 đồng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nhựa và Khoáng sản An Phát - Yên Bái, tỷ lệ góp vốn là 91,86%. Công ty con được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và Đăng ký thuế công ty cổ phần số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp ngày 1/10/2009. Hiện tại Công ty con đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 30 tháng 01 năm 2013, Trụ sở của Công ty con tại Khu Công nghiệp phía nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty con là khai thác đá, dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa; vận tải hàng hóa bằng đường bộ, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, sản xuất các sản phẩm nhựa (PP, PE); dịch vụ liên quan đến in, bán lẻ xi măng, gạch xây, vật liệu xây dựng khác; thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải.

+ Đầu tư vào cty TNHH Nhựa Thakhek

Đây là khoản đầu tư góp vốn thành lập Cty TNHH Nhựa Thakhek có trụ sở tại : Khu kinh tế riêng Thakhek, bản Vontay, thị xã Thakhek, tỉnh Khamuon thuộc CH dân chủ nhân dân Lào. Cty TNHH Nhựa Thakhek hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký KD số 01-000002 ngày 08/04/2013 do Khu kinh tế riêng Thakhek cấp. Cty TNHH Nhựa Thakhek hoạt động trong lĩnh vực sản xuất túi nilon khép kín. Hiện tại cty đang trong quá trình xây dựng nhà máy.

5.7 ĐẦU TƯ VÀO CTY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Đây là khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Nhựa bao bì Vinh dưới hình thức mua lại cổ phiếu của các cổ đông trên sàn chứng khoán. Đến ngày 30/09/2015 công ty đã nắm giữ 966 582 cổ phiếu của Công ty cổ phần Nhựa bao bì Vinh tương đương với tỷ lệ sở hữu 32.22% trên tổng số lượng cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhựa Bao Bì Vinh đang lưu hành. Công ty cổ phần Nhựa bao bì Vinh có địa chỉ tại số 18, đường Phong Định Cảng, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, mã chứng khoán là VBC.

5.8 PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	93,581,792	62,240,360
Bảo hiểm xã hội	2,499,653	112,206,600
Bảo hiểm y tế		593,600
Bảo hiểm thất nghiệp		972,350
Tiền ăn ca của cán bộ công nhân viên		2,147,772
Cổ tức phải trả		31,693,792
Phải trả, phải nộp khác	3,379,568,429	2,993,067,572
Cộng	<u>3,475,649,874</u>	<u>3,202,922,046</u>

5.9 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/9/2016</u>	<u>1/1/2016</u>
	VND	VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Dương (i)	86,879,823,086	30,534,741,752
Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex (ii)		-
Ngân hàng TMCP Quân Đội	100,005,357,838	44,609,019,099
Ngân hàng Bangkok đại chúng	13,830,672,241	19,805,764,745
Ngân hàng TMCP công thương VN- CN Hải Dương	182,563,268,668	151,641,979,874
Ngân hàng Citibank N.A - Chi nhánh TP Hà Nội	25,434,939,164	30,131,574,806
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hải Dương (VIB - CN HD)		-
Ngân hàng TMCP ngoại thương VN CN HD	109,901,768,034	75,183,501,563
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	3,691,598,400	12,224,025,000
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)	48,795,708,030	
Cộng	<u>571,103,135,461</u>	<u>364,130,606,839</u>

5.10 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>30/9/2016</u>	<u>1/1/2016</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (ii)	58,208,780,412	65,997,696,452
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	49,586,439,432	19,271,339,814
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Dương	55,800,000,000	66,300,000,000
Ngân hàng TMCP ngoại thương VN CN HD	588,000,000	4,693,625,000
Trái phiếu phát hành	148,500,000,000	
Cộng	<u>312,683,219,844</u>	<u>156,262,661,266</u>

5.11 TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

Theo Hợp đồng mua bán trái phiếu số 324/2015/VIB - AAA ngày 01/12/2015 bên bán: Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát, bên mua: Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương. Trái phiếu được phát hành với mục đích đầu tư xây dựng nhà máy mới, mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, số lượng 300.000 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000 đồng/ trái phiếu. Ngày phát hành 04/12/2015 với kỳ hạn 03 năm, lãi suất 5,6%/ năm đầu tiên, Kỳ điều chỉnh lãi suất định kỳ 3 tháng 01 lần. Tài sản đảm bảo là toàn bộ nhà máy số 6 tại cụm công nghiệp An Đồng - Hải Dương bao gồm quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, máy móc thiết bị, nhà xưởng; toàn bộ 966.582 cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Vinh do Công ty nắm giữ và 5 triệu cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát do cá nhân nắm giữ.

5.12 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 1/1/2015	396,000,000,000	147,501,567,329	28,259,154,646	12,488,690,781	148,605,615,566	732,855,028,322
Tăng vốn trong năm	98,999,880,000	-	-	-	-	98,999,880,000
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	54,758,545,610
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	54,758,545,610	54,758,545,610
Tăng khác	-	-	3,627,014,114	-	(9,067,535,285)	(5,440,521,171)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	(98,999,880,000)	(98,999,880,000)
Chi tiền quỹ	-	(93,000,000)	-	237,772,230	-	237,772,230
Giảm khác	-	-	-	(1,113,985,230)	-	(1,206,985,230)
Số dư tại 31/12/2015	494,999,880,000	147,408,567,329	31,886,168,760	11,612,477,781	95,296,745,891	781,203,839,761
Tăng vốn trong kỳ	24,000,000,000	6,000,000,000	-	-	-	30,000,000,000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	92,114,266,755
Trích lập các quỹ (i)	-	-	2,000,793,550	-	92,114,266,755	92,114,266,755
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(5,365,879,385)	(3,365,085,835)
Tăng khác	-	-	-	-	(34,649,991,600)	(34,649,991,600)
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Chi tiền quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(144,800,000)	-	-	-	(144,800,000)
Số dư tại 30/09/2016	518,999,880,000	153,263,767,329	33,886,962,310	11,612,477,781	143,395,141,661	861,158,229,081

6. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III/2016	Quý III/2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2015	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	79,275,042,254	51,919,866,913	215,686,556,332	80,181,542,613		
Doanh thu bán các thành phẩm	437,462,477,950	394,722,959,506	1,199,113,391,730	1,001,726,983,249		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	111,375,000	36,000,000	710,415,000	2,422,412,398		
Cộng	516,848,895,204	446,678,826,419	1,415,510,363,062	1,084,330,938,260		

6.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý III/2016	Quý III/2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2015	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa	76,366,837,704	53,088,738,744	208,545,111,986	81,969,121,966		
Giá vốn của thành phẩm	371,305,024,574	338,019,066,850	1,026,217,840,670	887,954,197,138		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-	-	963,443,710		
Cộng	447,671,862,278	391,107,805,594	1,234,762,952,656	970,886,762,814		

6.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III/2016	Quý III/2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2015
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	942,117,219	395,653,500	2,088,387,294	3,430,029,250
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,252,538,355	4,457,616,735	10,286,572,270	8,408,852,193
Lãi từ đầu tư trái phiếu	0	0		
Cổ tức được chia	0	0	6,766,074,000	4,832,910,000
Cộng	4,194,655,574	4,853,270,235	19,141,033,564	16,671,791,443

6.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III/2016	Quý III/2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2015
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	6,033,870,684	6,224,913,887	17,568,224,760	16,821,980,614
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,918,899,717	9,280,297,766	6,839,781,032	16,105,429,063
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	305,096,364	1,432,913,754
Chi phí tài chính khác	-	-	-	-
Cộng	7,952,770,401	15,505,211,653	24,713,102,156	34,360,323,431

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong quý 3 năm 2016 như sau

Doanh thu với các bên có liên quan

Doanh Thu bán hàng

Công ty cổ phần nhựa và khoáng sản An Phát- Yên Bái

Cộng

Mua hàng hóa dịch vụ

Công ty cổ phần nhựa và khoáng sản An Phát- Yên Bái

Cộng

Phải thu

Công ty cổ phần nhựa và khoáng sản An Phát- Yên Bái

Cộng

Trả trước cho người bán

Công ty cổ phần nhựa và khoáng sản An Phát- Yên Bái

Cộng

NGƯỜI LẬP BIỂU

HÒ THỊ HÒE

9 tháng đầu năm 2016

VND

39,163,427,380

39,163,427,380

35,807,243,346

35,807,243,346

30/09/2016

106,446,735

106,446,735

30/09/2016

10,566,184,525

10,566,184,525

9 tháng đầu năm 2015

VND

37,063,210,829

37,063,210,829

38,531,252,987

38,531,252,987

01/01/2016

133,285,004

133,285,004

01/01/2016

10,013,592,780

10,013,592,780

KÊ TỐAN TRƯỞNG

HÒA THỊ THU HÀ

